**Trường: THCS Yên Phương Ngày soạn: 26/09/2022**

**BÀI KIỂM TRA GIỮA KÌ I**

 **Bộ sách: Cánh diều - Thời gian: 60 phút**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Về năng lực**

|  |
| --- |
| - Nêu được khái niệm Khoa học tự nhiên.- Trình bày được vai trò của Khoa học tự nhiên trong cuộc sống. |
| - Phân biệt được các lĩnh vực Khoa học tự nhiên dựa vào đối tượng nghiên cứu.- Dựa vào các đặc điểm đặc trưng, phân biệt được vật sống và vật không sống. |
| - Trình bày được cách sử dụng một số dụng cụ đo thông thường khi học tập môn Khoa học tự nhiên (các dụng cụ đo chiều dài, thể tích, ...).- Biết cách sử dụng kính lúp và kính hiển vi quang học.- Nêu được các quy định an toàn khi học trong phòng thực hành.- Phân biệt được các kí hiệu cảnh báo trong phòng thực hành.- Đọc và phân biệt được các hình ảnh quy định an toàn phòng thực hành. |
| - Nêu được sự đa dạng của chất (chất có ở xung quanh chúng ta, trong các vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh...).- Trình bày được một số đặc điểm cơ bản ba thể (rắn; lỏng; khí) thông qua quan sát.- Đưa ra được một số ví dụ về một số đặc điểm cơ bản ba thể của chất.- Nêu được một số tính chất của chất (tính chất vật lí, tính chất hoá học).- Nêu được khái niệm về sự nóng chảy; sự sôi; sự bay hơi; sự ngưng tụ, đông đặc.- Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển thể (trạng thái) của chất.- Trình bày được quá trình diễn ra sự chuyển thể (trạng thái): nóng chảy, đông đặc; bay hơi, ngưng tụ; sôi. |
| - Nêu được một số tính chất của oxygen (trạng thái, màu sắc, tính tan, ...).- Nêu được tầm quan trọng của oxygen đối với sự sống, sự cháy và quá trình đốt nhiên liệu.- Nêu được thành phần của không khí (oxygen, nitơ, carbon dioxide (cacbon đioxit), khí hiếm, hơi nước).- Tiến hành được thí nghiệm đơn giản để xác định thành phần phần trăm thể tích của oxygen trong không khí.- Trình bày được vai trò của không khí đối với tự nhiên.- Trình bày được sự ô nhiễm không khí: các chất gây ô nhiễm, nguồn gây ô nhiễm không khí, biểu hiện của không khí bị ô nhiễm.- Nêu được một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí. |
| - Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực, thực phẩm thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như:+ Một số vật liệu (kim loại, nhựa, gỗ, cao su, gốm, thuỷ tinh, ...);+ Một số nhiên liệu (than, gas, xăng dầu, ...); sơ lược về an ninh năng lượng;+ Một số nguyên liệu (quặng, đá vôi, ...);+ Một số lương thực - thực phẩm.- Đề xuất được phương án tìm hiểu về một số tính chất (tính cứng, khả năng bị ăn mòn, bị gỉ, chịu nhiệt, ...) của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực - thực phẩm thông dụng.- Thu thập dữ liệu, phân tích, thảo luận, so sánh để rút ra được kết luận về tính chất của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực - thực phẩm.- Nêu được cách sử dụng một số nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu an toàn, hiệu quả và bảo đảm sự phát triển bền vững.**2. Về phẩm chất**- Chăm chỉ: Luôn cố gắng vươn lên đạt kết quả tốt trong học tập; Thích đọc, tìm tư liệu trên mạng internet để mở rộng hiểu biết; Có ý thức vận dụng kiến thức kỹ năng học được vào học tập.- Trung thực: Trung thực trong ghi lại và trình bày kết quả làm việc của bản thân. |

**II. YÊU CẦU**

1.Giáo viên:

2. Học sinh:

**III. TIẾN TRÌNH**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiết** | **Hoạt động** | **Tên bài kiểm tra** | **Phương pháp đánh giá** | **Công cụ đánh giá** |
| 1 | 45 phút | Kiểm tra giữa kì I | Kiểm tra viết | Bài kiểm tra (TN+ TL) |
| 2 | 15 phút/45 phút | Kiểm tra giữa kì I | Kiểm tra viết | Bài kiểm tra (TN+ TL) |
| 30 phút | Chữa bài kiểm tra |  |  |

1. **Khung ma trận**
* **Thời điểm kiểm tra:** Kiểm tra giữa kì ( học kì).
* **Thời gian làm bài:** 60 phút.
* **Hình thức kiểm tra:** Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 40% trắc nghiệm, 60% tự luận).

# Cấu trúc:

* **Mức độ đề:** Đảm bảo các mức độ nhận thức: nhận biết 50% , thông hiểu đạt 40%, vận dụng 10%.
* **Phần trắc nghiệm:** 4,0 điểm, (gồm 16 câu hỏi: nhận biết: 13 câu, thông hiểu: 3 câu), mỗi câu 0,25 điểm;
* **Phần tự luận:** 6,0 điểm (Nhận biết: 1,5 điểm; Thông hiểu: 3,5 điểm; Vận dụng: 1,0 điểm; Vận dụng cao: 0 điểm).

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chủ đề** | **MỨC ĐỘ** | **Tổng số câu/số ý** | **Điểm số** |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* |
| *1. Mở đầu*  | **1** | **4** |  |  |  |  |  |  | 1 | 4 | 2.00 |
| *2. Các phép đo* |  | **4** | 1 | 1 |  |  |  |  | 1 | 5 | 3.25 |
| *3. Các thể của chất* | 1 | **2** |  |  |  |  |  |  | 1 | 2 | 1.00 |
| *4. Oxygen và không khí* |  | **1** | 1 |  |  |  |  |  | 1 | 1 | 1,75 |
| *5. Một số nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực - thực phẩm* |  | **3** |  | 1 | **1** |  |  |  | 1 | 4 | 2.00 |
| **Số câu** | **2** | 14 | **2** | 2 | **1** |  | **0** | **0** | 5 | 16 | 10,00 |
| **Điểm số** | **1,5** | **3,5** | **3,5** | **0,5** | **1,0** | **0** | **0** | **0** | **6,0** | **4,0** | **10** |
| **Tổng số điểm** | **5,0 điểm** | **4,0 điểm** | **1,0 điểm** | **0** | **10 điểm** | **10 điểm** |

1. **Bản đặc tả**

| **Nội dung và đơn vị kiến thức** | **Mức độ đánh giá** | **Yêu cầu cần đạt** | **Số ý TL/số câu hỏi TN** | **Câu hỏi** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TL(Số ý) | TN(Số câu) | TL(Câu số) | TN(Câu số) |
| ***1. Mở đầu (7 tiết)*** |  |  |  |  |
| - Giới thiệu về Khoa học tự nhiên. Các lĩnh vực chủ yếu của Khoa học tự nhiên- Giới thiệu một số dụng cụ đo và quy tắc an toàn trong phòng thực hành | **Nhận biết** | – Nêu được khái niệm Khoa học tự nhiên |  |  |  |  |
| – Trình bày được vai trò của Khoa học tự nhiên trong cuộc sống |  | **1** |  | C1 |
| – Nêu được các quy định an toàn khi học trong phòng thực hành. | **1** | 1 | **C1** | C2 |
| – Trình bày được cách sử dụng một số dụng cụ đo thông thường khi học tập môn Khoa học tự nhiên, các dụng cụ: đo chiều dài, đo thể tích, kính lúp, kính hiểm vi,...). |  | 2 |  | C3, C4 |
| **Thông hiểu** | – Phân biệt được các lĩnh vực Khoa học tự nhiên dựa vào đối tượng nghiên cứu. |  |  |  |  |
| – Dựa vào các đặc điểm đặc trưng, phân biệt được vật sống và vật không sống. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | – Biết cách sử dụng kính lúp và kính hiển vi quang học. |  |  |  |  |
| – Phân biệt được các kí hiệu cảnh báo trong phòng thực hành. |  |  |  |  |
| – Đọc và phân biệt được các hình ảnh quy định an toàn phòng thực hành. |  |  |  |  |
|  | ***2. Các phép đo (10 tiết)*** |  |  |  |  |
| - Đo chiều dài, khối lượng và thời gian- Thang nhiệt độ Celsius, đo nhiệt độ | **Nhận biết** |  |  |  |  |  |
| - Nêu được cách đo chiều dài, khối lượng, thời gian. |  | 1 |  | C5 |
| - Nêu được đơn vị đo chiều dài, khối lượng, thời gian. |  | 1 |  | C6 |
| - Nêu được dụng cụ thường dùng để đo chiều dài, khối lượng, thời gian. |  | 1 |  | C7 |
| – Phát biểu được: Nhiệt độ là số đo độ “nóng”, “lạnh” của vật. |  |  |  |  |
| – Nêu được cách xác định nhiệt độ trong thang nhiệt độ Celsius. |  | **1** |  | C8 |
| – Nêu được sự nở vì nhiệt của chất lỏng được dùng làm cơ sở để đo nhiệt độ. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai một số hiện tượng (chiều dài, khối lượng, thời gian, nhiệt độ) |  | **1** |  | C9 |
| – Hiểu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo. |  |  |  |  |
| - Ước lượng được khối lượng, chiều dài, thời gian, nhiệt độ trong một số trường hợp đơn giản. |  |  |  |  |
| - Dùng thước (cân, đồng hồ) để chỉ ra một số thao tác sai khi đo và nêu được cách khắc phục một số thao tác sai đó. | **2** |  | **C2** |  |
| **Vận dụng** | – Thực hiện đúng thao tác để đo được chiều dài (khối lượng, thời gian, nhiêt độ) bằng thước (cân đồng hồ, đồng hồ, nhiệt kế) *(không yêu cầu tìm sai số).* |  |  |  |  |
|  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai về chiều dài (khối lượng, thời gian, nhiệt độ) khi quan sát một số hiện tượng trong thực tế ngoài ví dụ trong sách giáo khoa. |  |  |  |  |
|  | ***3. 4. Các thể (trạng thái) của chất. Oxygen (oxi) và không khí (9 tiết)*** |  |  |  |  |
| – Sự đa dạng của chất– Ba thể (trạng thái) cơ bản của– Sự chuyển đổi thể (trạng thái) của chất | **Nhận biết** | Nêu được sự đa dạng của chất (chất có ở xung quanh chúng ta, trong các vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh) |  |  |  |  |
| – Nêu được chất có ở xung quanh chúng ta. |  |  |  |  |
| – Nêu được chất có trong các vật thể tự nhiên. |  |  |  |  |
| - Nêu được chất có trong các vật thể nhân tạo. |  |  |  |  |
| **-** Nêu được chất có trong các vật vô sinh. |  |  |  |  |
| - Nêu được chất có trong các vật hữu sinh. |  |  |  |  |
| Nêu được khái niệm về sự nóng chảy; sự sôi; sự bay hơi; sự ngưng tụ, đông đặc. |  |  |  |  |
| – Nêu được khái niệm về sự nóng chảy |  |  |  |  |
| – Nêu được khái niệm về sự sự sôi. |  |  |  |  |
| – Nêu được khái niệm về sự sự bay hơi. |  |  |  |  |
| – Nêu được khái niệm về sự ngưng tụ. |  |  |  |  |
| – Nêu được khái niệm về sự đông đặc. |  |  |  |  |
| – Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể rắn. |  |  |  |  |
| **Nhận biết** | – Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể lỏng. |  |  |  |  |
| – Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể khí. |  |  |  |  |
| – Trình bày được quá trình diễn ra sự nóng chảy. |  |  |  |  |
| – Trình bày được quá trình diễn ra sự đông đặc. |  |  |  |  |
| – Trình bày được quá trình diễn ra sự bay hơi. |  |  |  |  |
| – Trình bày được quá trình diễn ra sự ngưng tụ |  | **1** |  | C10 |
| – Trình bày được quá trình diễn ra sự sôi. |  |  |  |  |
| - Nêu được chất có trong các vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh. |  |  |  |  |
| – Nêu được tính chất vật lí, tính chất hoá học của chất. |  |  |  |  |
| – Nêu được một số tính chất của oxygen (trạng thái, màu sắc, tính tan, ...). |  | **1** |  | C11 |
| – Nêu được tầm quan trọng của oxygen đối với sự sống, sự cháy và quá trình đốt nhiên liệu. |  | **1** |  | C12 |
| – Nêu được thành phần của không khí (oxygen, nitơ, carbon dioxide (cacbon đioxit), khí hiếm, hơi nước). |  |  |  |  |
| – Trình bày được vai trò của không khí đối với tự nhiên. |  |  |  |  |
| – Nêu được một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí. | **1** |  | C3(a) |  |
| **Thông hiểu** | – Đưa ra được một số ví dụ về một số đặc điểm cơ bản ba thể của chất. | **1** |  | C3(b) |  |
| - So sánh được khoảng cách giữa các phân tử ở ba trạng thái rắn, lỏng và khí. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** |  |  |  |  |  |
| – Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển trạng thái từ thể rắn sang thể lỏng của chất và ngược lại. |  |  |  |  |
| – Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển trạng thái từ thể lỏng sang thể khí. |  |  |  |  |
| – Tiến hành được thí nghiệm đơn giản để xác định thành phần phần trăm thể tích của oxygen trong không khí. |  |  |  |  |
| – Trình bày được sự ô nhiễm không khí: các chất gây ô nhiễm, nguồn gây ô nhiễm không khí, biểu hiện của không khí bị ô nhiễm. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | - Dự đoán được tốc độ bay hơi phụ thuộc vào 3 yếu tố: nhiệt độ, mặt thoáng chất lỏng và gió.- Đưa ra được biện pháp nhằm giảm thiểu ô nhiễm không khí.– Nêu được một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí. |  |  |  |  |
|  | ***5. Một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực, thực phẩm thông dụng; tính chất và ứng dụng của chúng (8 tiết)*** |  |  |  |  |
| – Một số vật liệu– Một số nhiên liệu– Một số nguyên liệu– Một số lương thực – thực phẩm | **Nhận biết** |  |  |  |  |  |
| – Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số vật liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như kim loại, nhựa, gỗ, cao su, gốm, thuỷ tinh,... |  | **1** |  | C13 |
| – Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số nhiên liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như: than, gas, xăng dầu, ... |  | **2** |  | C14, C15 |
| – Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số nguyên liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như: quặng, đá vôi, ... |  |  |  |  |
| – Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số lương thực – thực phẩm trong cuộc sống. |  | 1 |  | C16 |
| – Trình bày được sơ lược về an ninh năng lượng |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | Phân tích, so sánh để rút ra được kết luận về tính chất của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực, thực phẩm. |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | – Đề xuất được phương án tìm hiểu về một số tính chất (tính cứng, khả năng bị ăn mòn, bị gỉ, chịu nhiệt, ...) của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực – thực phẩm thông dụng. | **1** |  | C4 |  |
| – Thu thập dữ liệu thảo luận để rút ra được kết luận về tính chất của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực – thực phẩm. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | Đưa ra được cách sử dụng một số nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu an toàn, hiệu quả và bảo đảm sự phát triển bền vững. |  |  |  |  |

**3. Đề kiểm tra**

**I. Trắc nghiệm** *(4 điểm).* Chọn đáp án đúng trong các câu sau và ghi vào bài làm.

**Câu 1.** Việc nghiên cứu sản xuất Vacxin phòng Covid 19 thể hiện vai trò nào của khoa học tự nhiên?

A. Bảo vệ sức khoẻ và cuộc sống của con người.

B. Cung cấp thông tin và nâng cao hiểu biết của con người.

C. Mở rộng sản xuất và phát triển kinh tế

D. Bảo vệ môi trường.

**Câu 2.**Khi gặp sự cố mất an toàn trong phòng thực hành, em cần:

A.  Nhờ bạn xử lí sự cố.

B. Tự xử lí và không thông báo với giáo viên.

C. Báo cáo ngay với giáo viên trong phòng thực hành.

D. Tiếp tục làm thí nghiệm.

**Câu 3.** Để đo thể tích chất lỏng, em dùng dụng cụ nào dưới đây là phù hợp?

A. Bình chia độ . B. Ống nghiệm.

C. Ống nhỏ giọt. D. Bình thủy tinh.

**Câu 4.** Muốn quan sát tế bào lá cây, ta dùng dụng cụ nào?

A. Kính lúp. B. Kính râm. C. Kính cận. D. Kính hiển vi.

**Câu 5.** Đơn vị đo khối lượng là:

A. kg. B. m. C. h. D. ml.

**Câu 6.** 1 km bằng bao nhiêu mét?

A. 10. B. 100. C. 1000. D. 10000.

**Câu 7.** Chiều dài của chiếc bút chì ở hình vẽ bằng:

**:**

A. 6,6 cm B. 6,5 cm C. 6,8 cm D. 6,4 cm

**Câu 8.** Đơn vị nào sau đây là đơn vị đo thời gian?

A. Giây (s). B. Yến. C. Tạ. D. Mililít (ml).

**Câu 9.**Trong thang nhiệt độ Celsius, nhiệt độ của hơi nước đang sôi là:

A. 1000C. B. 00C. C. 500C. D. 780C.

**Câu 10.** Ánh nắng mặt trời làm cho các hạt sương tan dần. Hiện tượng này thể hiện quá trình chuyển thể nào?

A. Đông đặc. B. Ngưng tụ. C. Bay hơi. D. Nóng chảy.

**Câu 11:**Chất nào sau tồn tại ở thể khí ở nhiệt độ phòng?

A. Than chì. B. Nước.  C. Sắt. D. Khí oxygen.

**Câu 12:**Phát biểu nào sau đây về oxygen là **không** đúng?

A. Oxygen không tan trong nước. B. Oxygen cần thiết cho sự sống.
C. Oxygen không mùi và không vị. D. Oxygen cần cho sự đốt cháy nhiên liệu

**Câu 13.** Vật liêu có tính trong suốt là

A. kim loại đồng. B. thủy tinh. C. gỗ. D. thép.

**Câu 14:** Loại nhiên liệu nào dưới đây là nhiên liệu rắn?

 A. Than đá. B. Dầu hoả. C. Dầu diesel. D. Xăng

**Câu 15**. Tính chất nào sau đây **không** phải là của xăng, dầu?

A. Là chất lỏng. B. Không tan trong nước.

C. Nhẹ hơn nước. D. Khó đốt cháy

**Câu 16.** Sản phẩm nào dưới đây chứa nhiều tinh bột?

A. Gạo. B. Trứng. C. Rau xanh. D. Dầu ăn.

**II. Tự luận** *(6 điểm).*

**Câu 1.** (1 điểm)

Nêu những việc không được làm trong phòng thực hành.

**Câu 2.** (2 điểm)

Người ta thường dùng thước để đo chiều dài của một vật. Hãy chỉ ra một số thao tác sai khi đo và nêu cách khắc phục một số thao tác sai đó.

**Câu 3.** (2,0 điểm)

a. Em hãy nêu một số biện pháp chính bảo vệ môi trường không khí.

b. Một bạn học sinh đang nghiên cứu tính chất của một mẫu chất. Mẫu chất đó có thể tích xác định nhưng không có hình dạng xác định. Theo em mẫu chất đang ở thể nào?

**Câu 4.** (1,0 điểm)

Lương thực – thực phẩm tươi sống dễ bị hỏng, đặc biệt là trong môi trường nóng ẩm. Điền một số thông tin về lương thực – thực phẩm phổ biến theo mẫu sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Lương thực, thực phẩm** | **Dấu hiệu hư hỏng** |
| 1 | Gạo | Biến đổi màu sắc, có nấm mốc xanh. |
| 2 | Thịt |  |
| 3 | Trái cây |  |
| 4 | Rau |  |
| 5 | Cá |  |

.

**3. Xây dựng hướng dẫn chấm**

**Phần trắc nghiệm: Mỗi câu trả lời đúng được 0,25 điểm.**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| **Đáp án** | **A** | **C** | **A** | **D** | **A** | **C** | **A** | **A** |
| **Câu** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** |
| **Đáp án** | **A** | **C** | **D** | **A** | **B** | **A** | **D** | **A** |

**Phần tự luận**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Nội dung** | **Điểm** |
| **1** | Những việc không được làm trong phòng thực hành:- Tự ý vào phòng thực hành, tiến hành thí nghiệm khi chưa được sự cho phép của các thầy cô giáo.- Ngửi, nếm các hoá chất.- Tự ý đổ lẫn các hoá chất vào nhau- Đổ hoá chất vào cống thoát nước hoặc ra môi trường.- Ăn uống trong phòng thực hành.- Chạy, nhảy làm mất trật tự.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mức 4** | **Mức 3** | **Mức 2** | **Mức 1** |
| Trả lời được 5-6 ý (1 điểm) | Trả lời được 3-4 ý (0,75) | Trả lời được 1-2 ý (0,5 điểm) | Không trả lời được ý nào (0 điểm) |

 | 1,0 |
| **2** |

|  |  |
| --- | --- |
| **Thao tác sai khi đo** | **Cách khắc phục** |
| - Chọn thước đo không phù hợp. | - Ước lượng chiều dài của vật và chọn thước đo phù hợp. |
| - Đặt thước đo không đúng | Đặt thước đo dọc theo chiều dài vật cần đo, một đầu của vật thẳng với vạch số 0 của thước. |
| - Đặt mắt nhìn không đúng. | - Đặt mắt nhìn theo hướng vuông góc với cạnh của thước ở đầu còn lại của thước. |
| - Đọc và ghi kết quả không đúng quy định. | - Đọc và ghi kết quả theo vạch ở thước gần nhất với đầu còn lại của vật. |

 (*- Chỉ ra được mỗi thao tác sai và cách khắc phục được 0,5 điểm)* | 0,50,50,50,5 |
| **3** | a. Mẫu chất đó có thể tích xác định nhưng không có hình dạng xác định thì mẫu chất ở thể lỏng.b. Biện pháp chính bảo vệ môi trường không khí:- Kiểm soát khí thải.- Trồng thêm nhiều cây xanh.- Quản lí rác thải.- Tiết kiệm điện và năng lượng.- Xây dựng hệ thống giao thông công cộng an toàn, thân thiện với môi trường.- Giảm thiểu hoạt động đốt rác thải, rơm rạ...- Tuyên truyền, nâng cao ý thức của con người về bảo vệ môi trường không khí. *Trả lời được 6/7 biện pháp cho điểm tối đa.* | 0,50,250,250,250,250,250,25 |
| **4** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Lương thực, thực phẩm | Dấu hiệu hư hỏng |
| 1 | Gạo | Biến đổi màu sắc, có nấm mốc xanh. |
| 2 | Thịt | Biến đổi màu sắc, mềm nhũn, chảy nước… |
| 3 | Trái cây | Chảy nước, mềm nhũn, có nấm mốc… |
| 4 | Rau | Vàng úa, nhũn,.... |
| 5 | Cá | Mềm, mang trắng,… |

 | 0,250,250,250,25 |